KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số	1256/ GP-UB	ngày 16 tháng 6 năm 1994
Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh số	0100364579	ngày 29 tháng 2 năm 2000

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 16 lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 04 tháng 10 năm 2011. Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Văn Mai	Chủ tịch
	Ông Tôn Quốc Bình	Phó Chủ tịch *(đến ngày 15 tháng 3 năm 2011)*
	Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên
	Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên
	Ông Chu Hảo	Thành viên
	Ông Phạm Việt Giang	Thành viên
	Bà Võ Hạnh Phúc	Thành viên
	Ông Vladislavs Savkins	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Võ Văn Mai	Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 10 năm 2011)*
	Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc *(từ ngày 4 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011)*
	Ông Nguyễn Quang Hải	Tổng Giám đốc *(đến ngày 3 tháng 3 năm 2011)*
	Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 10 năm 2011)*
Trụ sở đăng ký	152 Thụy Khuê Tây Hồ, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính của từng năm tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan ("VAS") nhằm phản ánh trung thực và hợp lý bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT; và kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc. Trong khi lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các nhận định và ước tính hợp lý và cẩn trọng;
- tuyên bố rằng các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ, ngoại trừ khác biệt trọng yếu nào được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính này; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo yêu cầu của VAS. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập các báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày: 30 -03- 2012

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Năm 2010, Công ty thực hiện một khoản đầu tư trị giá 10 tỷ VND vào Công ty TNHH HIPT Mobile, một công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của Công ty ("HiMobile"). Công ty đã trích lập một khoản dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tại HiMobile trị giá 2 tỷ VND dựa trên khoản lỗ lũy kế của HiMobile tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Năm 2011, công ty con này tiếp tục phát sinh lỗ xấp xỉ 11,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ trong năm 2011 đã được dự kiến trong kế hoạch kinh doanh của HiMobile trước khi khoản đầu tư được thực hiện. Do đó, Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tại HiMobile. Tuy nhiên, do phát sinh những biến động trái ngược trong môi trường kinh doanh của HiMobile, khiến cho kế hoạch kinh doanh ban đầu, các dự báo và giả định liên quan đến kế hoạch kinh doanh của HiMobile trở nên không thực tế. Do đó , chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thực hiện các điều chỉnh đối với số liệu thể hiện trên các báo cáo tài chính của các khoản mục đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, chi phí tài chính, thuế thu nhập, lợi nhuận thuần và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 có cần thiết hay không.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Bao gồm trong các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có khoản phải thu xấp xỉ 36,9 tỷ VND từ HiMobile không được trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nợ phải trả ngắn hạn chưa kiểm toán của HiMobile đã vượt tài sản ngắn hạn chưa kiểm toán là 4,56 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có thể thu hồi được khoản phải thu này từ HiMobile.

Theo ý kiến của chúng tôi thì có sự không chắn chắn đáng kể về khả năng thu hồi một cách đầy đủ của khoản phải thu từ HiMobile căn cứ vào tình hình tài chính hiện nay của công ty này. Tuy nhiên, việc xác định số liệu điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục dự phòng các khoản phải thu khó đòi, chi phí quản lý doanh nghiệp, thuế thu nhập, lợi nhuận thuần và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không khả thi với chúng tôi do không có đầy đủ thông tin đáng tin cậy về khả năng của HiMobile trong việc tạo ra nguồn tiền để hoàn trả khoản công nợ này.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng tài chính của các vấn đề trình bày trong phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi không đưa thêm ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính riêng trong đó trình bày về việc Ban giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại các số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-02-144-a

Wang Toon Kim
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0557/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**352.542.988.174**	**344.930.352.298**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**118.965.996.923**	**136.131.796.211**
Tiền	111		54.064.352.629	13.411.796.211
Các khoản tương đương tiền	112		64.901.644.294	122.720.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4**	**198.392.248.170**	**184.240.335.953**
Phải thu khách hàng	131		166.662.407.219	165.904.827.049
Trả trước cho người bán	132		12.356.974.279	5.519.227.269
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		6.977.081.600	5.415.886.384
Các khoản phải thu khác	135		16.597.371.826	16.675.463.179
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.201.586.754)	(9.275.067.928)
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**30.364.930.223**	**15.672.361.372**
Hàng tồn kho	141		31.149.571.376	16.768.825.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(784.641.153)	(1.096.463.812)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.819.812.858**	**8.885.858.762**
Chi phí trả trước ngắn hạn	152		5.393.044	85.090.815
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.814.419.814	8.800.767.947

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn	**200**		**267.136.323.279**	**263.655.058.635**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**446.726.400**	**1.200.000.000**
Phải thu dài hạn khác	218		446.726.400	1.200.000.000
Tài sản cố định	**220**		**48.528.621.761**	**41.603.941.263**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	14.865.339.682	13.775.944.745
Nguyên giá	222		32.527.128.428	29.184.512.199
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.661.788.746)	(15.408.567.454)
Tài sản cố định vô hình	227	7	3.071.600.921	3.336.315.360
Nguyên giá	228		4.402.481.131	4.752.506.533
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.330.880.210)	(1.416.191.173)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	30.591.681.158	24.491.681.158
Bất động sản đầu tư	**240**	**9**	**22.296.592.020**	**23.505.890.741**
Nguyên giá	241		24.789.857.165	24.789.857.165
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.493.265.145)	(1.283.966.424)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**191.584.315.938**	**187.988.167.262**
Đầu tư vào công ty con	251		111.623.570.000	104.257.063.632
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		22.750.000.000	22.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		77.950.000.000	77.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(20.739.254.062)	(16.968.896.370)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.280.067.160**	**9.357.059.369**
Chi phí trả trước dài hạn	261		608.225.112	1.845.400.938
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.567.875.909	7.260.605.506
Tài sản dài hạn khác	268		103.966.139	251.052.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**619.679.311.453**	**608.585.410.933**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**248.136.229.840**	**208.620.439.995**
Nợ ngắn hạn	**310**		**215.618.124.659**	**153.703.529.156**
Vay ngắn hạn	311	12	32.386.894.175	9.619.466.011
Phải trả người bán	312	13	69.618.546.349	83.791.592.053
Người mua trả tiền trước	313		14.649.264.002	15.734.906.205
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.974.441.149	13.891.583.079
Phải trả người lao động	315		759.600.000	635.959.996
Chi phí phải trả	316	15	3.610.972.821	5.908.539.955
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		62.757.500	1.234.108.194
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	91.555.648.663	18.086.843.985
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	4.800.529.678
Nợ dài hạn	**330**		**32.518.105.181**	**54.916.910.839**
Phải trả dài hạn khác	333	17	26.696.963.372	36.646.963.372
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	11	-	1.173.436.967
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	18	1.328.436.192	1.420.064.942
Dự phòng bảo hành	337	18	550.699.399	895.888.979
Doanh thu chưa thực hiện	338	16	3.942.006.218	14.780.556.579
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**371.543.081.613**	**399.964.970.938**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**371.543.081.613**	**399.964.970.938**
Vốn cổ phần	411	19	182.187.240.000	182.187.240.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		179.640.530.000	179.640.530.000
Cổ phiếu quỹ	414	19	(16.891.275.032)	(10.786.260.780)
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	12.788.285.298	12.788.285.298
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	6.840.705.686	12.261.618.477
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.977.595.661	23.873.557.943
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**619.679.311.453**	**608.585.410.933**

Người lập:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 0100364579 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

Người duyệt:

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu	**01**	**21**	**425.619.009.286**	**535.633.845.841**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**-**	**(194.970.000)**
Doanh thu thuần	**10**		**425.619.009.286**	**535.438.875.841**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**(376.923.074.834)**	**(430.070.906.900)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**48.695.934.452**	**105.367.968.941**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.562.324.106	17.173.787.467
Chi phí tài chính	22	24	(9.810.245.161)	(27.071.944.543)
Chi phí bán hàng	24		(13.244.823.738)	(11.410.511.479)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(46.708.033.684)	(53.223.426.263)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.495.155.975**	**30.835.874.123**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	25	4.396.035.559	2.029.845.052
Chi phí khác	32	26	(1.820.108.886)	(5.653.553.796)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**7.071.082.648**	**27.212.165.379**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**(823.735.031)**	**(10.967.253.941)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**27**	**(2.519.292.630)**	**(2.027.397.461)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3.728.054.987**	**14.217.513.977**

Người lập:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Người duyệt:

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	96.090.620.000	170.435.150.000	(1.151.640.000)	3.592.071.440	-	58.329.088.146	327.295.289.586
Vốn cổ phần đã phát hành	86.096.620.000	9.205.380.000	-	-	-	-	95.302.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(9.634.620.780)	-	-	-	(9.634.620.780)
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	14.217.513.977	14.217.513.977
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	9.196.213.858	12.261.618.477	(21.457.832.335)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.148.683.845)	(8.148.683.845)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(19.066.528.000)	(19.066.528.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 – đã điều chỉnh lại	182.187.240.000	179.640.530.000	(10.786.260.780)	12.788.285.298	12.261.618.477	23.873.557.943	399.964.970.938
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã báo cáo trước đây	182.187.240.000	179.640.530.000	(10.786.260.780)	12.788.285.298	12.261.618.477	27.638.748.477	403.730.161.472
Điều chỉnh sai sót (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	(3.765.190.534)	(3.765.190.534)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.105.014.252)	-	-	-	(6.105.014.252)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.728.054.987	3.728.054.987
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(26.044.930.060)	(26.044.930.060)
Sử dụng quỹ (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(5.420.912.791)	5.420.912.791	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	182.187.240.000	179.640.530.000	(16.891.275.032)	12.788.285.298	6.840.705.686	6.977.595.661	371.543.081.613

Người lập:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

30 -03- 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Người duyệt:

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.071.082.648**	**27.212.165.379**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.132.065.341	3.535.220.967
Các khoản dự phòng	03		490.288.296	21.987.441.128
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (thuần)	04		369.288.277	(1.159.902.367)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(4.386.842)	61.330.320
Thu nhập tiền lãi	05		(9.749.711.296)	(6.697.627.680)
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận chuyển về	05		(10.862.575.282)	(7.491.815.163)
Chi phí lãi vay	06		2.580.283.077	3.696.015.317
Lỗ/(lợi nhuận) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(5.973.665.781)**	**41.142.827.901**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		2.083.403.757	49.839.545.005
Biến động hàng tồn kho	10		(17.859.353.849)	14.100.584.536
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(39.704.549.350)	(9.061.549.187)
Biến động chi phí trả trước	12		1.237.175.826	1.192.038.190
			(60.216.989.397)	**97.213.446.445**
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.072.495.287)	(3.696.015.317)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(10.967.253.941)	(16.436.901.504)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.892.158.428)	(3.853.787.829)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(77.148.897.053)**	**73.226.741.795**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.521.359.116)	(5.348.798.844)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		28.195.760	56.152.786
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(7.366.506.368)	(24.659.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.875.000.000
Tiền tạm ứng từ một bên thứ ba liên quan đến việc mua khoản đầu tư	26	16	70.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		12.095.144.788	14.067.293.300
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động đầu tư	**30**		**68.235.475.064**	**(14.009.352.758)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	95.302.000.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32		(6.105.014.252)	(9.634.620.780)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		135.035.714.681	179.528.857.126
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.321.876.345)	(257.789.891.515)
Tiền trả cổ tức	36		(24.853.342.960)	(19.066.528.000)
Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính	**40**		**(8.244.518.876)**	**(11.660.183.169)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(17.157.940.865)**	**47.557.205.868**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**136.131.796.211**	**88.554.720.127**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(7.858.423)**	**19.870.216**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**80**	**3**	**118.965.996.923**	**136.131.796.211**

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chuyển hàng tồn kho sang tài sản cố định	3.349.896.920	-
Cấn trừ cổ tức phải thu và phải trả các công ty con	4.810.439.398	-

Người lập:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm; phân phối các sản phẩn CNTT; bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 126 nhân viên (31/12/2010: 114 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Cáo báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế thống Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	20 năm
▪ nhà cửa	20 năm

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 đến 36 tháng.

(n) Giá trị hợp đồng dở dang

Giá trị hợp đồng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng lỗ dự kiến. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

(o) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành chủ yếu dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí đã phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị CNTT và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban quản trị cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về công nghệ thông tin ("IT") tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

(w) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập phục vụ cho mục đích chi trả các phúc lợi cho nhân viên.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	325.879.079	161.037.562
Tiền gửi ngân hàng	53.738.473.550	13.250.758.649
Các khoản tương đương tiền	64.901.644.294	122.720.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.965.996.923	136.131.796.211

Tiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số ngoại tệ xấp xỉ 423 triệu VND (31/12/2010: 708 triệu VND).

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	36.921.189.973	2.302.145.407
Phi thương mại	8.264.879.392	2.614.280.874

Các khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản phải thu trị giá 38,5 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng và các khoản tạm ứng của khách hàng bao gồm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lũy kế doanh thu theo hợp đồng ghi nhận tại thời điểm đầu năm	3.151.250.000	9.889.127.475
Doanh thu theo hợp đồng ghi nhận trong năm	31.098.185.227	5.928.357.259
Lũy kế doanh thu theo hợp đồng ghi nhận tại thời điểm cuối năm	34.249.435.227	15.817.484.734
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(27.272.353.627)	(10.401.598.350)
	6.977.081.600	5.415.886.384

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu các khoản cho nhân viên vay	4.072.668.326	12.335.230.000
Cổ tức phải thu từ các công ty liên quan	3.706.702.392	2.299.617.349
Phải thu khác từ các bên liên quan	2.308.177.000	-
Các khoản tạm ứng cho công ty con	2.250.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.259.824.108	2.040.615.830
	16.597.371.826	16.675.463.179

Biến động trong năm của dự phòng các khoản nợ khó đòi như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	9.275.067.928	398.786.498
Tăng dự phòng trong năm	694.934.508	9.029.255.396
Sử dụng dự phòng	(3.446.702.402)	(30.208.221)
Xóa sổ	(2.321.713.280)	-
Hoàn nhập	-	(122.765.745)
Số dư cuối năm	4.201.586.754	9.275.067.928

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 tới 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu không được trích lập dự phòng nợ khó đòi như sau:

	31/12/2011 VND
Trong hạn	158.191.136.305
Quá hạn từ 1 - 2 năm	20.867.055.986
	179.058.192.291

5. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.957.320.000	199.846.193
Công cụ và dụng cụ	-	58.213.404
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.172.788.642	5.540.159.719
Hàng hóa	20.896.199.517	8.428.544.990
Hàng gửi đi bán	1.123.263.217	2.542.060.878
	31.149.571.376	16.768.825.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(784.641.153)	(1.096.463.812)
	30.364.930.223	15.672.361.372

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.096.463.812	-
Tăng dự phòng trong năm	-	1.096.463.812
Sử dụng dự phòng	(311.822.659)	-
Số dư cuối năm	784.641.153	1.096.463.812

Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có 2.813 triệu VND (31/12/2010: 1.407 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.550.268.696	14.465.474.690	4.121.532.813	47.236.000	29.184.512.199
Tăng trong năm	-	3.771.256.036	-	-	3.771.256.036
Thanh lý	-	(428.639.807)	-	-	(428.639.807)
Số dư cuối năm	10.550.268.696	17.808.090.919	4.121.532.813	47.236.000	32.527.128.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.532.064.472	9.746.280.648	3.091.149.628	39.072.706	15.408.567.454
Khấu hao trong năm	422.010.748	1.715.407.631	515.191.602	5.442.200	2.658.052.181
Thanh lý	-	(404.830.889)	-	-	(404.830.889)
Số dư cuối năm	2.954.075.220	11.056.857.390	3.606.341.230	44.514.906	17.661.788.746
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.018.204.224	4.719.194.042	1.030.383.185	8.163.294	13.775.944.745
Số dư cuối năm	7.596.193.476	6.751.233.529	515.191.583	2.721.094	14.865.339.682

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 8.140 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2010: 6.880 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 2 năm 2011, không có tài sản cố định hữu hình nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2010: 8.018 triệu VND).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.926.442.619	826.063.914	4.752.506.533
Xóa sổ	-	(350.025.402)	(350.025.402)
Số dư cuối năm	3.926.442.619	476.038.512	4.402.481.131
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	942.346.232	473.844.941	1.416.191.173
Khấu hao trong năm	157.057.705	107.656.734	264.714.439
Xóa sổ	-	(350.025.402)	(350.025.402)
Số dư cuối năm	1.099.403.937	231.476.273	1.330.880.210
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.984.096.387	352.218.973	3.336.315.360
Số dư cuối năm	2.827.038.682	244.562.239	3.071.600.921

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có tài sản cố định vô hình nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2010: 2.984 triệu VND).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	24.491.681.158	24.953.487.794
Tăng trong năm	6.100.000.000	1.131.681.600
Chuyển sang các tài sản nắm giữ để cho thuê tài chính	-	(1.593.488.236)
Số dư cuối năm	30.591.681.158	24.491.681.158

Tại ngày 31 tháng 2 năm 2011, không có xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2010: 21.300 triệu VND).

Bao gồm trong nguyên giá của chi phí xây dựng cơ bản dở dang có 23.371 triệu VND liên quan đến khu nhà thấp tầng tại cùng địa chỉ với Công ty. Việc xây dựng khu nhà này một phần do các cá nhân tài trợ với số tiền là 25.349 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, việc xây dựng khu nhà này đã cơ bản hoàn thành tuy nhiên Công ty và các cá nhân liên quan vẫn chưa thỏa thuận xong về quyền sở hữu khu nhà và các nghĩa vụ tài chính của các bên. Theo đó, Công ty hiện tại ghi nhận tổng chi phí cho khu nhà này là chi phí xây dựng cơ bản dở dang và số tiền nhận được từ các cá nhân này là nợ phải trả dài hạn khác như được trình bày tại Thuyết minh 17.

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	22.122.085.200	2.667.771.965	24.789.857.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.106.104.260	177.862.164	1.283.966.424
Khấu hao trong năm	1.106.104.260	103.194.461	1.209.298.721
Số dư cuối năm	2.212.208.520	281.056.625	2.493.265.145
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.015.980.940	2.489.909.801	23.505.890.741
Số dư cuối năm	19.909.876.680	2.386.715.340	22.296.592.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bất động sản đầu tư liên quan đến một mảnh đất chưa sử dụng đang được giữ để bán tại Đà Nẵng và nhà cửa trên mảnh đất đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có bất động sản đầu tư nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2010: 21.016 triệu VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:		
▪ các công ty con	111.623.570.000	104.257.063.632
▪ các công ty liên kết, liên doanh	22.750.000.000	22.750.000.000
▪ các đơn vị khác	77.950.000.000	77.950.000.000
	212.323.570.000	204.957.063.632
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.739.254.062)	(16.968.896.370)
	191.584.315.938	187.988.167.262

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Số dư tại ngày 31 tháng 12		% sở hữu	
	2011	2010	2011	2010
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tin học HIPT	16.630.000.000	15.630.000.000	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Mobile (trước đây là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống HIPT)	10.000.000.000	5.120.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	10.000.000.000	10.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT	2.000.000.000	2.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT	50.000.000.000	49.913.493.632	100%	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn Nhân lực Chân trời mới Hà Nội	2.293.570.000	2.293.570.000	78%	78%
Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn	10.700.000.000	9.300.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT	10.000.000.000	10.000.000.000	100%	100%
	111.623.570.000	104.257.063.632		

Các công ty con này, ngoại trừ Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn, có cùng địa chỉ với Công ty tại 152 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam. Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn thành lập tháng 6 năm 2010 có địa chỉ tại 222-224 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con cấp 2 là Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao, một công ty con có 55% vốn sở hữu thuộc về Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Số dư tại 31/12		% sở hữu	
		2011	2010	2011	2010
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Tầng 2, Căn hộ F, 28 Xuân La, Phường Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	2.500.000.000	2.500.000.000	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000	35%	35%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	2 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	800.000.000	800.000.000	26%	26%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Tòa nhà Arimex, 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	20%	20%
Thời báo Doanh nhân	64 Tây Hồ, Thụy Khuê, Hà Nội, Việt Nam	1.750.000.000	1.750.000.000	50%	50%
		22.750.000.000	22.750.000.000		

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	16.968.896.370	6.216.096.288
Tăng dự phòng trong năm	4.131.537.991	10.752.800.082
Hoàn nhập	(361.180.299)	-
Số dư cuối năm (a)	20.739.254.062	16.968.896.370

Khoản dự phòng giảm giá trị giá 20,7 tỷ VND được ghi nhận đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con do các công con phát sinh các khoản lỗ đáng kể. Công ty không nắm giữ tài sản tài sản đảm bảo nào liên quan đến các khoản đầu tư này.

(a) Năm 2010, Công ty thực hiện một khoản đầu tư trị giá 10 tỷ VND vào Công ty TNHH HIPT Mobile, một công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của Công ty ("HiMobile"). Một khoản dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tại HiMobile trị giá 2 tỷ VND được trích lập dựa trên khoản lỗ lũy kế của HiMobile tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Năm 2011, công ty con này tiếp tục phát sinh lỗ xấp xỉ 11,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ trong năm 2011 đã được dự kiến trong kế hoạch kinh doanh của HiMobile trước khi khoản đầu tư được thực hiện. Do đó, Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tại HiMobile.

Công ty không có khoản đầu tư nào vào các công cụ nợ.

Công ty có ý định nắm giữ các khoản đầu tư sau đây cho mục đích kinh doanh:

	31/12/2011	
	Số lượng	VND
Công cụ vốn:		
Cổ phần tại Ngân hàng Bảo Việt (b)	7.000.000	70.000.000.000

(b) Tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết một thỏa thuận chuyển nhượng 7 triệu cổ phần tại Ngân hàng Bảo Việt cho một bên thứ ba trong năm 2012 với giá 10.000 VND một cổ phần. Theo đó, ngày 17 tháng 1 năm 2011, Công ty nhận được một khoản thanh toán trị giá 70 tỷ VND như một sự đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần. Công ty ghi nhận khoản tạm ứng vào khoản mục phải trả khác (xem Thuyết minh 16).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngoài khoản đầu tư nắm giữ cho mục đích kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	3.475.533.839	6.180.409.173
Các khoản dự phòng	83.123.506	379.118.886
Các khoản mục khác	9.218.564	701.077.447
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.567.875.909	7.260.605.506
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thưởng hiệu quả hoạt động	-	1.173.436.967
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.173.436.967

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		
Khoản vay ngân hàng 1	28.256.894.175	-
Khoản vay ngân hàng 2	-	9.619.466.011
Khoản vay từ các công ty con	4.130.000.000	-
	32.386.894.175	9.619.466.011

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Khoản vay ngân hàng 1 (*)	USD	5,60% /năm	28.256.894.175	-
Khoản vay ngân hàng 2	USD	4,55%/ năm	-	9.619.466.011
Khoản vay 1 từ một công ty con	VND	0%/năm	950,000,000	-
Khoản vay 2 từ một công ty con	VND	0%/năm	3,180,000,000	-
			32.386.894.175	9.619.466.011

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Công ty trị giá 38,5 triệu VND.

13. Các khoản phải trả – thương mại

Bao gồm trong các khoản phải trả – thương mại có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả các công ty liên quan	37.826.924.747	67.414.999.706

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
Thuế giá trị gia tăng	1.927.674.916	2.751.892.839
Thuế xuất nhập khẩu	148.403.319	127.066.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823.735.031	10.967.253.941
Thuế thu nhập cá nhân	53.765.848	42.405.126
Thuế khác	20.862.035	2.964.985
	2.974.441.149	13.891.583.079

15. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả theo hợp đồng dịch vụ thuê ngoài	3.610.972.821	5.908.539.955

16. Phải trả khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã phân loại lại
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp	18.263.514	21.218.514
Phí công đoàn	80.021.941	70.674.831
Doanh thu chưa thực hiện	10.838.550.361	10.838.550.361
Tạm ứng từ một bên thứ ba liên quan đến việc mua 7 triệu cổ phần tại Ngân hàng Bảo Việt (Thuyết minh 10)	70.000.000.000	-
Tiền lãi phải trả các công ty liên quan	1.464.384.375	-
Phải trả khác cho các công ty liên quan	7.273.327.323	6.683.679.324
Cổ tức phải trả	1.191.587.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	689.514.049	472.720.955
	91.555.648.663	18.086.843.985

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng của khách hàng theo hóa đơn phát hành theo tiến độ mà doanh thu liên quan chưa được ghi nhận	14.780.556.579	25.619.106.940
Doanh thu sẽ được ghi nhận trong 12 tháng	(10.838.550.361)	(10.838.550.361)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3.942.006.218	14.780.556.579

17. Nợ dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền nhận được liên quan đến việc xây dựng Khu nhà 152 Thụy Khuê (Thuyết minh 8)	25.348.588.372	25.348.588.372
Nguồn vốn đầu tư ủy thác cho khoản đầu tư vào Ngân hàng Bảo Việt (a)	1.348.375.000	11.298.375.000
	26.696.963.372	36.646.963.372

(a) Năm 2009, Công ty nhận nguồn vốn ủy thác từ các cá nhân cho việc đầu tư vào Ngân hàng Bảo Việt. Năm 2011, Công ty nhận 70 tỷ VND như một khoản đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần tại Ngân hàng Bảo Việt cho một bên thứ ba (xem Thuyết minh 10). Do đó, Công ty hoàn trả lại một phần của quỹ đầu tư ủy thác cho các cá nhân.

18. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm:

	Bảo hành VND	Trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	895.888.979	1.420.064.942	2.315.953.921
Dự phòng sử dụng trong năm	(128.710.737)	(91.628.750)	(220.339.487)
Hoàn nhập dự phòng	(216.478.843)	-	(216.478.843)
Số dư cuối năm	550.699.399	1.328.436.192	1.879.135.591

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm 2009, 2010 và 2011. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp,Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 127 triệu VND (2010: 50 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19. Vốn góp

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	18.614.336	186.143.360.000	18.614.336	186.143.360.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.218.724	182.187.240.000	18.218.724	182.187.240.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	856.433	16.891.275.032	558.598	10.786.260.780
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	17.362.291	165.295.964.968	17.660.126	171.400.979.220

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	17.660.126	171.400.979.220	9.533.264	94.938.980.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(297.835)	(6.105.014.252)	(482.800)	(9.634.620.780)
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	8.609.662	86.096.620.000
Số dư cuối năm	17.362.291	165.295.964.968	17.660.126	171.400.979.220

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập để bảo vệ Công ty trước các rủi ro tài chính và các rủi ro khác.

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	363.356.116.128	379.503.925.670
▪ Cung cấp dịch vụ	53.343.667.490	149.695.811.091
▪ Cho thuê	8.919.225.668	6.434.109.080
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(194.970.000)
Doanh thu thuần	425.619.009.286	535.438.875.841

22. Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Tổng giá vốn hàng bán của		
▪ Hàng hóa đã bán	324.212.498.652	312.013.560.704
▪ Dịch vụ đã cung ứng	50.481.570.569	114.557.580.640
▪ Cho thuê	2.540.828.272	2.403.301.744
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.822.659)	1.096.463.812
	376.923.074.834	430.070.906.900

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	9.749.711.296	6.697.627.680
Cổ tức	10.862.575.282	7.491.815.163
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.921.215.290	1.393.419.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.570.201.590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.822.238	20.723.114
	25.562.324.106	17.173.787.467

24. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	2.580.283.077	3.696.015.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.770.357.692	10.752.800.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.090.316.115	12.184.591.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	369.288.277	410.299.223
Chi phí khác	-	28.238.900
	9.810.245.161	27.071.944.543

25. Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Giảm giá của nhà cung cấp	4.367.830.999	1.068.091.195
Lãi do thanh lý tài sản cố định	28.195.760	56.152.786
Thu nhập khác	8.800	905.601.071
	4.396.035.559	2.029.845.052

26. Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	23.808.918	117.483.106
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	-	5.033.047.535
Phạt thuế	1.655.722.257	-
Chi phí khác	140.577.711	503.023.155
	1.820.108.886	5.653.553.796

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	823.735.031	10.967.253.941
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.519.292.630	2.027.397.461
Chi phí thuế thu nhập	3.343.027.661	12.994.651.402

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận trước thuế	7.071.082.648	27.212.165.379
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.767.770.662	6.803.041.345
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.290.900.819	8.064.563.848
Thu nhập không bị tính thuế	(2.715.643.820)	(1.872.953.791)
	3.343.027.661	12.994.651.402

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Cổ tức

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 26.044.930.060 VND (1.500 VND/cổ phiếu), trong đó 24.853.342.960 VND đã được thanh toán cho các cổ đông trong năm 2011.

Trong năm 2010, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 19.066.528.000 VND (20% lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và giá trị này đã được thanh toán đầy đủ cho các cổ đông trong năm 2010.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2011 VND	2010 VND
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.977.651.635	15.325.444.494
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.780.881.641	52.136.711.734
Lãi chuyển từ công ty con	3.309.503.967	-
Các khoản vay	28.000.000.000	-
Thanh toán tiền lãi	1.313.934.375	-
Góp vốn bằng tiền mặt	86.506.368	-
Thưởng hiệu quả hoạt động	6.900.000.000	-

	Giá trị giao dịch	
	2011	**2010**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tin học HIPT		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.149.576.911	2.211.528.741
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.171.136.364	27.976.963.453
Lãi chuyển từ công ty con	1.491.835.610	-
Các khoản vay	6.500.000.000	-
Thanh toán tiền lãi	173.175.000	-
Góp vốn bằng tiền mặt	1.000.000.000	-
Thưởng hiệu quả hoạt động	3.231.220.000	-
Công ty TNHH MTV HIPT Sài Gòn		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.287.888.264	6.771.442.860
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.461.481.783	10.058.828.493
Góp vốn bằng tiền mặt	1.400.000.000	9.300.000.000
Tiền thuê nhà	-	608.877.520
Lãi chuyển từ công ty con	9.099.821	-
Thưởng hiệu quả hoạt động	512.398.711	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.547.636.362	4.545.454.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.280.630.614	3.550.365.388
Lãi chuyển từ công ty con	3.706.702.392	-
Các khoản vay	2.000.000.000	-
Thanh toán tiền lãi	39.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ công nghệ HIPT		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.330.409.569	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.194.838.491	-
Các khoản vay	2.250.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT		
Các khoản vay	1.000.000.000	-
Thanh toán tiền lãi	56.250.000	-
Thưởng hiệu quả hoạt động	123.685.990	-
Công ty TNHH HIPT Mobile		
Bán hàng hóa và dịch vụ	37.986.357.277	-
Góp vốn bằng tiền mặt	4.880.000.000	-
Thưởng hiệu quả hoạt động	70.028.076	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không		
Bán hàng hóa và dịch vụ	26.353.870.727	-
Nhận cổ tức	560.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Thù lao	1.770.322.388	1.001.968.378
Tiền lương	1.323.000.000	490.500.000
Các khoản vay của các thành viên trong Ban Giám đốc	1.550.817.256	3.750.000.000

	Giá trị giao dịch	
	2011	**2010**
	VND	**VND**
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	325.382.200	-
Tiền lương	159.000.000	-
Các khoản vay của các thành viên trong Hội đồng Quản trị	1.017.600.000	-

30. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	**VND**
Trong vòng một năm	5.869.371.746	6.206.687.880
Trong vòng hai đến năm năm	2.155.698.000	6.220.013.940
	8.025.069.746	12.426.701.820

31. Nợ phải trả thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần như sau:

		Tương đương
	USD	**VND**
Tiền và tương đương tiền	20.322	423.266.616
Phải trả - thương mại	(409.518)	(8.529.442.986)
Vay ngắn hạn	(1.356.678)	(28.256.893.550)
	(1.745.874)	(36.363.069.920)

Rủi ro tiền tệ của Công ty được quản lý bằng mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2011	**31/12/2010**
VND/1USD	20.828	18.932

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Phân tích này giả định rằng tất cả các yếu tố biến động khác không đổi và không tính đến tác động của doanh thu và mua hàng dự kiến:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần
USD (mạnh thêm 6,25% so với VND)	(2.272.691.870)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty.

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	385.021.354.538	416.679.626.526
Chi phí nhân công	24.722.242.798	28.316.949.512
Chi phí khấu hao	4.132.065.341	3.535.220.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.037.795.012	36.853.355.102
Chi phí khác	8.714.205.570	13.605.849.865

33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước. Bên cạnh đó, một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được điều chỉnh lại/phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	31/12/2010 VND (đã điều chỉnh lại/phân loại lại)	31/12/2010 VND (theo báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.891.583.079	10.126.392.545
Khoản phải trả khác (Nợ ngắn hạn)	18.086.843.985	32.867.400.564
Doanh thu chưa thực hiện (Nợ dài hạn)	14.780.556.579	-
Lợi nhuận chưa phân phối	23.873.557.943	27.638.748.477

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VND (đã điều chỉnh lại)	2010 VND (theo báo cáo trước đây)
Income tax expense – current	(10.967.253.941)	(7.202.063.407)

Người lập: Người duyệt:

Nguyễn Trần Hiền
Kế toán trưởng

Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012